



**Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển
Trường Đại học Nam Cần Thơ**

Website: jsde.nctu.edu.vn



Xây dựng mô hình liên kết vùng trong phát triển ngành du lịch với thành phố Cần Thơ là trung tâm liên kết vùng

Đào Duy Huân^{1*}, Thái Ngọc Vũ²

¹Trường Đại học Nam Cần Thơ

²Trường Đại học Tây Đô

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Đào Duy Huân (email: ddhuan@gmail.com)

Ngày nhận bài: 10/6/2024

Ngày phản biện: 20/6/2024

Ngày duyệt bài: 10/7/2024

Title: Building a regional linkage model in developing the tourism industry with Can Tho City as the regional linkage center

Keywords: center, link, sustainability, tourism model

Từ khóa: bền vững, liên kết, mô hình du lịch, trung tâm

ABSTRACT

As a regional tourism development center in the process of regional integration, Can Tho City plays a crucial role and must prioritize the development of various factors such as efficient linkages, policies, geographic allocation, market, infrastructure, human resources, and cooperation. In order to fully utilize its potential, Can Tho City should focus on developing a diverse range of tourism products, including eco-tourism, cultural and historical tourism, sea and island tourism, MICE tourism, and urban agricultural tourism. Each province within the region also has its own unique advantages that can contribute to the overall tourism industry, such as An Giang's spiritual tourism, Kien Giang's sea and island tourism, Dong Thap's agriculture and traditional craft villages, Hau Giang's vast eco-tourism gardens, Soc Trang's architectural works and pagodas, Bac Lieu's amateur music scene, Ca Mau's mangrove forests, Long An's historical revolutionary relics, Ben Tre's ecological and historical tourism, Tien Giang's eco-tourism, Tra Vinh's eco tourism, and Vinh Long's eco-tourism. By leveraging these strengths and promoting cooperation among provinces, Can Tho City can further enhance its position as a leading regional tourism destination.

TÓM TẮT

Với vị trí, vai trò là trung tâm phát triển du lịch vùng trong quá trình liên kết vùng, Thành phố Cần thơ, cần thúc đẩy phát triển các nhân tố như Hiệu quả liên kết; Chính sách; Vị trí địa lý; Thị trường; Cơ sở hạ tầng; Nguồn nhân lực; Sự hợp tác. Các sản phẩm

du lịch cần liên kết để phát triển như: du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch biển đảo, du lịch MICE, du lịch nông nghiệp đô thị,... Do lợi thế từng tỉnh sẽ làm phong phú hoá các sản phẩm du lịch như: An Giang (du lịch tâm linh), Kiên Giang (du lịch biển, đảo), Đồng Tháp (nông nghiệp, làng nghề truyền thống), Hậu Giang (du lịch sinh thái miệt vườn), Sóc Trăng (các công trình kiến trúc, chùa chiền), Bạc Liêu (đền ca tài tử), Cà Mau (rừng ngập mặn), Long An (các di tích lịch sử cách mạng), Bến Tre (du lịch sinh thái, du lịch lịch sử), Tiền Giang (du lịch sinh thái), Trà Vinh (du lịch sinh thái), Vĩnh Long (du lịch sinh thái). Bằng cách tận dụng những thế mạnh này và thúc đẩy hợp tác giữa các tỉnh, Thành phố Cần Thơ có thể nâng cao hơn nữa vị thế là điểm đến du lịch hàng đầu của khu vực.

1. GIỚI THIỆU

Mô hình liên kết vùng là phát triển mối quan hệ giữa không gian kinh tế với không gian tự nhiên, sinh thái, xã hội và không gian chính sách, thể chế để tạo ra lợi thế cạnh tranh động cho vùng, quốc gia, là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phát triển du lịch bền vững. Với vị thế của vùng, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có nhiều cơ hội, điểm mạnh về sản phẩm, dịch vụ du lịch, trong đó có các sản phẩm du lịch mới, chất lượng nhằm thu hút khách tham quan cùng trải nghiệm. Do có tính tương đồng, tính bù trừ trong phát triển các sản phẩm du lịch, trong đó Cần Thơ là trung tâm của quá trình liên kết vùng.

ĐBSCL có tổng diện tích khoảng 40.577 km², với khoảng 386 km đường biên giới. Toàn vùng có 4 sân bay, gồm 2 sân bay quốc tế và 2 sân bay nội địa. Nổi bật trong đó là sân bay quốc tế Phú Quốc. Việc có các cửa khẩu quốc tế đã hình thành mối liên kết thuận lợi giữa vùng với những thị trường lớn như: Campuchia, Thái Lan,... Đây cũng là khu vực duy nhất của cả nước tiếp giáp Biển Đông và

Biển Tây với đường bờ biển dài khoảng 750 km. Cả vùng có gần 200 đảo và quần đảo. Nơi đây cũng gần tuyến hàng hải và hàng không quốc tế giữa các khu vực Nam Á, Đông Nam Á, châu Úc và các quần thể khác trong Thái Bình Dương. Có thể thấy, ĐBSCL đóng vai trò đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, giữ vị trí quan trọng trong hoạt động giao lưu quốc tế.

Những năm qua, Đảng và Chính phủ, các bộ, ngành đặc biệt quan tâm, trong đó nổi lên là liên kết vùng, các mô hình liên kết, Cần Thơ là trung tâm và các tỉnh trong vùng đã thực hiện tốt việc tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, liên kết và hợp tác, đẩy mạnh làm mới và xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù. Tổng số khách du lịch đến vùng năm 2023 đạt 44,9 triệu lượt khách, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2022. So với thời điểm này, doanh thu toàn vùng cũng tăng 42,59% khi đạt hơn 45 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, đối với lĩnh vực du lịch, hành vi tiêu dùng của khách hàng đang có những thay đổi gắn với xu thế đổi mới, sáng tạo và tăng trưởng góp phần vào phát triển bền vững lĩnh vực du lịch phải

được tiếp tục quan tâm, xem xét để thích ứng trong tình hình mới. Việc nghiên cứu và xây dựng các mô hình phát triển du lịch với đặc trưng từng địa phương trong vùng, trong đó Cần Thơ là trung tâm được nhóm đề tài thực hiện vì có ý nghĩa cấp thiết.

Để thực hiện bài viết này, nhóm tác giả đã lược khảo một số tài liệu, cụ thể như sau: Michael Kwag (2013), *“Vai trò của ngành du lịch, lữ hành và công nghiệp dịch vụ khách sạn tại Hàn Quốc”*. Theo Jung Wan Lee và Đại học Boston (Mỹ) (2015), du lịch có thể tương tác với sự phát triển bền vững về kinh tế, sinh thái và xã hội [7]. Manash Ranjan Gupta và Priya Brata Dutta (2018) đã chỉ ra rằng phát triển du lịch đã đem lại hiệu quả kinh tế như tăng vốn đóng góp và thu nhập của người dân nhưng đã làm giảm chất lượng môi trường trong trạng thái ổn định tương đối [8]. Theo Juan Ignacio Pulido-Fernández và Yaiza López-Sánchez (2016), *“Khách du lịch có thực sự sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho các điểm đến bền vững?”*, đã đưa ra khái niệm *“sự thông minh bền vững”* của khách du lịch (bao gồm: mức độ cam kết, thái độ, kiến thức hoặc hành vi liên quan đến tính bền vững) [6]. Trong Hội thảo khoa học quốc tế tại Huế (2012), *“Du lịch di sản theo hướng tăng trưởng xanh”*, các chuyên gia đã đưa ra nhiều gợi mở về mô hình du lịch như: mô hình du lịch nông nghiệp; du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái; xu hướng kiến trúc thân thiện với môi trường; du lịch di sản, mua sắm, giải trí. Theo A.A.Ayu Ngurah Harmini (2016) trong *“Mô hình du lịch xanh hay du lịch bền vững của Muller và điểm đến du lịch của Leiper”* đã khuyến nghị lợi ích phát triển kinh tế địa phương, vai trò cộng đồng quản lý điểm đến, liên kết địa phương, hiệu quả bảo tồn và gìn giữ cho thế hệ tương lai, tăng giá trị gia tăng

cho điểm đến, hướng đến sự hài lòng của du khách [5].

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để khám phá, điều chỉnh, bổ sung các biến độc lập có tác động tới biến phụ thuộc Cần Thơ trung tâm liên kết, kiểm định mô hình lý thuyết, đồng thời kiểm tra và hoàn thiện bằng câu hỏi khảo sát lựa chọn các thang đo phù hợp với điều kiện thực tế tại vùng ĐBSCL. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng sử dụng kỹ thuật phỏng vấn tay đôi và thảo luận nhóm các nhà quản lý của công ty du lịch, cán bộ một số tỉnh và du khách nhằm điều chỉnh, bổ sung các nhân tố ảnh hưởng đến Cần Thơ là trung tâm liên kết vùng.

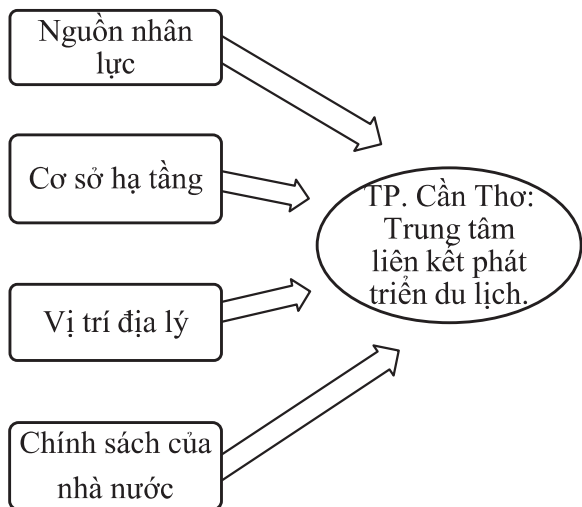
Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tiếp bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm IPM SPSS 23.0. Thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Anpha. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện. Mô hình lý thuyết được kiểm định bằng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính qua đó xác định mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến Cần Thơ là trung tâm vùng ĐBSCL.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển du lịch tại vùng ĐBSCL, Cần Thơ là trung tâm:

Theo Từ điển mở (Wiktionary): Mô hình được định nghĩa là một mô tả có hệ thống về một đối tượng hoặc hiện tượng thể hiện sự quan trọng về các đặc điểm của đối tượng hoặc hiện tượng đó. Mô hình còn được hiểu là hình thức diễn đạt hết sức gọn theo một ngôn ngữ nào đó các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng, để nghiên cứu đối tượng ấy. Theo

Muller (1994), đề trở thành trung tâm liên kết phát triển bền vững du lịch vùng phải duy trì sự cân bằng 5 yếu tố như sau: (1) Phát triển kinh tế (4 chỉ tiêu); (2) Hạnh phúc người dân địa phương (3 chỉ tiêu); (3) Bảo vệ tài nguyên (5 chỉ tiêu); (4) Phát triển văn hóa (5 chỉ tiêu); (5) Sự hài lòng khách hàng (5 chỉ tiêu) [9]. Tất cả năm yếu tố này phải được coi trọng như nhau, không đặt nặng sự ưu tiên nào. Trên cơ sở đó, đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến mô hình liên kết phát triển du lịch tại vùng ĐBSCL với Cần Thơ là trung tâm liên kết.



Hình 1. Mô hình liên kết phát triển du lịch tại Cần Thơ

Để làm rõ hơn mối quan hệ giữa các yếu tố: hiệu quả liên kết, chính sách của nhà nước, vị trí địa lý, thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, Sự hợp tác với yếu tố hạt nhân trung tâm liên kết vùng TP. Cần Thơ. Nghiên cứu phân tích mô hình hồi quy đa biến trong đó: Biến phụ thuộc (Y): Hạt nhân trung tâm liên kết vùng TP. Cần Thơ. Biến độc lập gồm 7 biến: tổ nguồn nhân lực (X1), cơ sở hạ tầng (X2), vị trí địa lý (X3), thị trường (X4), Sự hợp tác (X5), chính sách của nhà nước (X6), hiệu quả liên kết (X7). Kết quả phân tích hồi quy thu được mô hình như sau:

Bảng 1. Phân tích độ tin cậy của yếu tố nguồn nhân lực.

Biến quan sát	Trung bình	Phương sai	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's alpha = 0,837				
NNL1	13,6699	2,116	0,694	0,782
NNL2	13,6986	2,000	0,778	0,744
NNL3	13,6842	2,217	0,601	0,823
NNL4	13,7225	2,221	0,607	0,821

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với biến thị trường:

Thang đo biến thị trường cũng gồm 4 biến quan sát có hệ số Cronbach's Alpha là $0,905 > 0,6$. Hệ số tương quan các biến với biến tổng $> 0,3$. Do đó, 4 biến này đủ điều kiện để đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bảng 2. Phân tích độ tin cậy của yếu tố thị trường

Biến quan sát	Trung bình	Phương sai	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,905				
TT1	12,7799	6,028	0,808	0,870
TT2	12,8038	5,716	0,788	0,876
TT3	12,7847	5,833	0,816	0,866
TT4	12,8325	5,717	0,740	0,895

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 1 đối với biến cơ sở hạ tầng:

Kết quả phân tích lần 1 cho thấy, các biến thuộc yếu tố cơ sở hạ tầng có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tuy nhiên, biến CSHT5

có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến = 0,854 > 0,848 hệ số Cronbach's Alpha của nhóm. Do đó, biến CSHT5 bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Bảng 3. Phân tích độ tin cậy lần 1 của yếu tố cơ sở hạ tầng

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,848				
CSHT1	16,0670	7,803	0,649	0,819
CSHT2	16,0861	7,079	0,744	0,792
CSHT3	16,0909	6,766	0,758	0,787
CSHT4	16,0861	7,541	0,629	0,824
CSHT5	16,0526	7,896	0,516	0,854

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 2 đối với biến cơ sở hạ tầng:

Kết quả phân tích lần 2 cho thấy, các biến thuộc yếu tố cơ sở hạ tầng có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Có 4 biến đủ điều kiện đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bảng 4. Phân tích độ tin cậy lần 2 của yếu tố cơ sở hạ tầng

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's alpha = 0,854				
CSHT1	12,0239	5,120	0,633	0,839
CSHT2	12,0431	4,455	0,759	0,786
CSHT3	12,0478	4,238	0,760	0,786
CSHT4	12,0431	4,820	0,638	0,838

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với biến vị trí địa lý:

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy các biến thuộc yếu tố vị trí địa lý có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Do đó, không có biến nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Bảng 5. Phân tích độ tin cậy của yếu tố vị trí địa lý

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's alpha = 0,869				
VTDL1	13,0526	3,665	0,749	0,822
VTDL2	13,0335	3,706	0,678	0,851
VTDL3	13,0287	3,720	0,768	0,815
VTDL4	13,0478	3,738	0,695	0,843

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với biến năng lực kinh tế:

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy, các biến thuộc yếu tố năng lực kinh tế có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Do đó, không có biến nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Bảng 6. Phân tích độ tin cậy của yếu tố năng lực kinh tế

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's alpha = 0,814				
NLKT1	12,5502	3,287	0,584	0,789
NLKT2	12,5550	2,931	0,647	0,761
NLKT3	12,5502	2,941	0,758	0,711
NLKT4	12,5550	3,046	0,564	0,803

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với biến hiệu quả liên kết:

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy các biến hiệu quả liên kết có 5 biến quan sát đủ điều kiện để đưa vào mô hình phân tích, không có biến nào bị loại do có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3.

Bảng 7. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hiệu quả liên kết

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's alpha = 0,856				
HQLK1	15,9091	4,823	0,647	0,833
HQLK2	15,9282	4,105	0,726	0,817
HQLK3	15,9139	4,896	0,698	0,821
HQLK4	15,8995	5,100	0,677	0,828
HQLK5	15,9282	5,038	0,644	0,834

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 1 đối với biến chính sách của nhà nước:

Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 1 cho thấy biến CSNN3 có hệ số tương quan biến tổng > 0,3, bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Bảng 8. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hiệu quả liên kết

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,951				

CSNN1	18,4737	7,347	0,882	0,938
CSNN2	18,5024	6,915	0,915	0,931
CSNN3	18,4880	7,405	0,765	0,957
CSNN4	18,5024	6,924	0,901	0,934
CSNN5	18,4928	7,088	0,872	0,939

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 2 đối với biến chính sách của nhà nước:

Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 2 sau khi loại bỏ CSNN3 cho thấy các biến còn lại đủ điều kiện để đưa vào mô hình nghiên cứu do có hệ số tương quan biến tổng > 0,3.

Bảng 9. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hiệu quả liên kết

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,957				
CSNN1	13,8469	4,448	0,883	0,948
CSNN2	13,8756	4,138	0,905	0,941
CSNN4	13,8756	4,119	0,902	0,942
CSNN5	13,8660	4,194	0,894	0,944

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 1 đối với biến sự hợp tác:

Bảng 10. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hiệu quả liên kết

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,714				
SHT1	15,1100	2,935	0,579	0,620
SHT2	15,0957	2,741	0,515	0,650
SHT3	15,1005	2,889	0,636	0,598
SHT4	15,0909	2,968	0,562	0,628
SHT5	15,1244	4,196	0,079	0,782

Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 1 cho thấy biến SHT5 có hệ số tương quan biến tổng <0,3, bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 2 đối với biến sự hợp tác:

Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 2 sau khi loại bỏ SHT5 cho thấy các biến còn lại đủ điều kiện để đưa vào mô hình nghiên cứu do có hệ số tương quan biến tổng > 0,3.

Bảng 11. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hiệu quả liên kết

Biến quan sát	Trung Phương		Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
	biên thang đo	sai thang đo		
Cronbach's Alpha = 0,782				
SHT1	11,3541	2,537	0,626	0,710
SHT2	11,3397	2,370	0,546	0,759
SHT3	11,3445	2,554	0,648	0,701
SHT4	11,3349	2,666	0,550	0,748

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 1 biến phụ thuộc trung tâm liên kết:

Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 1 cho thấy biến HNTTLK1 có hệ số tương quan biến tổng < 0,3, bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Bảng 12. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hạt nhân trung tâm liên kết

Biến quan sát	Trung Phương		Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
	biên thang đo	sai thang đo		
Cronbach's Alpha = 0,786				
HNTTLK1	13,9809	1,471	0,443	0,812
HNTTLK2	13,9282	1,346	0,663	0,699

HNTTLK3	13,9761	1,264	0,724	0,664
NHTTLK4	13,9234	1,436	0,565	0,747

Kiểm định Cronbach's Alpha lần 2 biến phụ thuộc trung tâm liên kết:

Kết quả kiểm định độ tin cậy lần 2 sau khi loại bỏ HNTTLK1 cho thấy các biến còn lại đủ điều kiện để đưa vào mô hình nghiên cứu do có hệ số tương quan biến tổng > 0,3.

Bảng 13. Phân tích độ tin cậy của yếu tố hạt nhân trung tâm liên kết

Biến quan sát	Trung Phương		Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
	biên thang đo	sai thang đo		
Cronbach's Alpha = 0,812				
HNTTLK2	9,3062	0,694	0,710	0,692
HNTTLK3	9,3541	0,739	0,595	0,811
NHTTLK4	9,3014	0,712	0,685	0,719

Bảng 14. Kiểm định KMO và Bartlett's Test

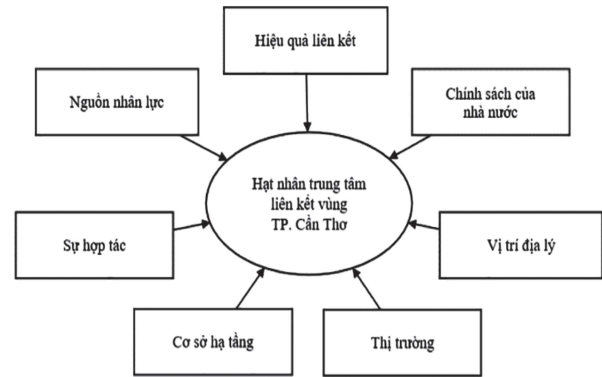
KMO và Bartlett's Test	
Thước đo KMO	0,851
Bartlett's Test of Sphericity	4.951,655
Giá trị chi bình phương (Chi-Square)	
Bậc tự do (df)	0,528
Mức ý nghĩa (Sig)	0,000

Phân tích EFA tổng hợp 33 biến quan sát lần 1 kết quả thu được là hệ số KMO = 0,851, Sig = 0,000 < 0,005 trong kiểm định Bartlett's, chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ. Giá trị Eigenvalue = 1,441 > 1 và trích được 7 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích = 71,017 > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 7 nhân tố được trích cô đọng được 71,017 % biến thiên các biến quan sát.

Kết quả phân tích khẳng định mô hình nghiên cứu của đề tài sau khi xoay các nhân tố gồm: hiệu quả liên kết, chính sách của nhà nước, vị trí địa lý, thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, sự hợp tác.

Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy:

Biến phụ thuộc (Y): Hạt nhân trung tâm liên kết vùng TP. Cần Thơ. Biến độc lập gồm 7 biến: tổ nguồn nhân lực (X1), cơ sở hạ tầng (X2), vị trí địa lý (X3), thị trường (X4), sự hợp tác (X5), chính sách của nhà nước (X6), hiệu quả liên kết (X7).



Hình 2. Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích nhân tố

Bảng 15. Tổng Phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay		
	Tổng số	% của phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% của phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% của phương sai	Phần trăm tích lũy (%)
1	9,977	30,232	30,232	9,977	30,232	30,232	4,453	13,493	13,493
2	3,392	10,279	40,511	3,392	10,279	40,511	3,666	11,108	24,602
3	2,787	8,444	48,956	2,787	8,444	48,956	3,612	10,944	35,546
4	2,583	7,828	56,783	2,583	7,828	56,783	3,369	10,208	45,754
5	1,677	5,082	61,866	1,677	5,082	61,866	3,013	9,129	54,883
6	1,579	4,784	66,650	1,579	4,784	66,650	2,860	8,667	63,550
7	1,441	4,367	71,017	1,441	4,367	71,017	2,464	7,467	71,017
8	0,928	2,812	73,829						
9	0,822	2,492	76,321						
10	0,771	2,335	78,656						
11	0,676	2,050	80,706						
12	0,633	1,917	82,623						
13	0,590	1,788	84,412						
14	0,504	1,527	85,938						
15	0,437	1,323	87,262						
16	0,403	1,220	88,481						
17	0,382	1,156	89,638						
18	0,373	1,131	90,769						
19	0,329	0,996	91,764						

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay		
	Tổng số	% của phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% của phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% của phương sai	Phần trăm tích lũy (%)
20	0,311	0,943	92,708						
21	0,300	0,909	93,616						
22	0,277	0,840	94,456						
23	0,265	0,804	95,260						
24	0,242	0,735	95,994						
25	0,232	0,704	96,699						
26	0,202	0,612	97,310						
27	0,197	0,595	97,906						
28	0,178	0,541	98,446						
29	0,164	0,497	98,943						
30	0,129	0,391	99,334						
31	0,108	0,326	99,660						
32	0,065	0,197	99,858						
33	0,047	0,142	100,000						

Bảng 16. Ma trận xoay nhân tố

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố của các thành phần						
	1	2	3	4	5	6	7
HQLK5	0,763						
HQLK3	0,753						
HQLK4	0,730						
HQLK2	0,727						
HQLK1	0,695						
NLKT3	0,658						
NLKT1	0,616						
CSNN4		0,938					
CSNN5		0,929					
CSNN2		0,925					
CSNN1		0,906					
VTDL3			0,815				
VTDL1			0,775				
VTDL4			0,711				
VTDL2			0,708				

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố của các thành phần						
	1	2	3	4	5	6	7
NLKT2			0,542				
NLKT4			0,533				
TT2				0,874			
TT3				0,866			
TT1				0,861			
TT4				0,795			
CSHT3					0,852		
CSHT2					0,760		
CSHT1					0,719		
CSHT4					0,651		
NNL2						0,888	
NNL1						0,836	
NNL4						0,772	
NNL3						0,747	
SHT3							0,800
SHT4							0,764
SHT1							0,641
SHT2							0,531

Bảng 17. Hệ số tương quan

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0,958 ^a	0,918	0,915	0,10635	0,128

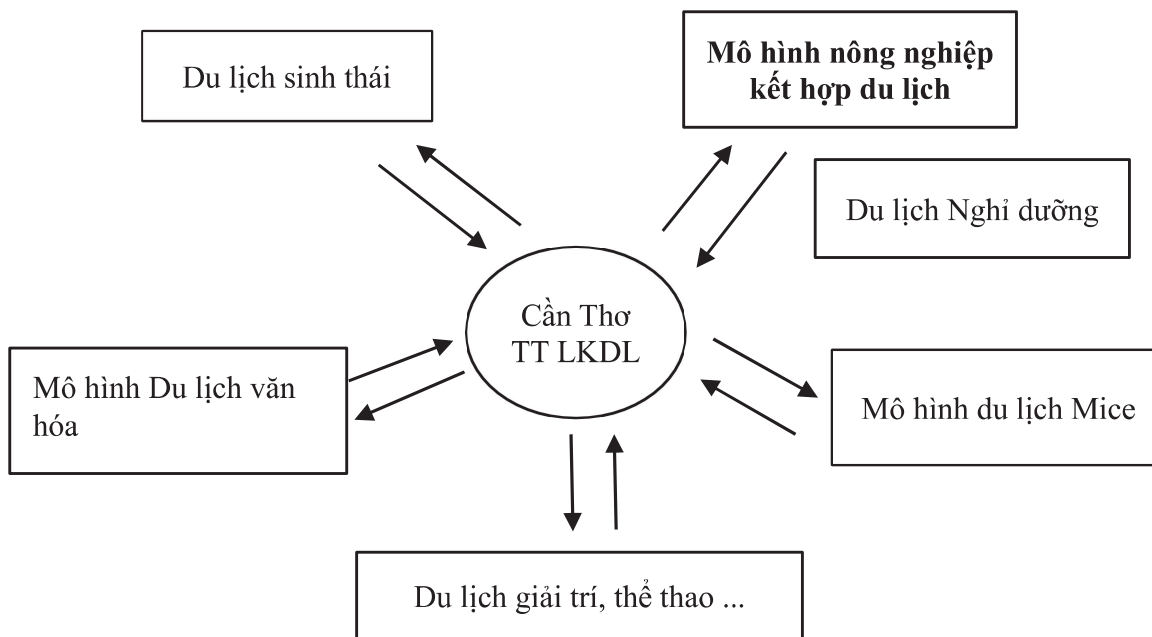
Bảng 18. Kết quả phân tích Anova

Mô hình	Tổng bình phương	Df	Bình phương trung bình	F	Sig
Hồi quy	25,300	7	3,614	319,573	0,000 ^b
Phần dư	2,273	201	0,011		
Tổng	27,573	208			

Bảng 19. Kiểm định mô hình phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số Beta chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Tolerance	Cộng tuyến VIF
(Hằng số)		-11,138	0,000		
TBNNL	0,366	6,990	0,000	0,149	60,701
TBTT	0,128	2,661	0,008	0,178	50,627
TBCSHT	0,309	7,188	0,000	0,222	40,514

Biến độc lập	Hệ số Beta chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Tolerance	Cộng tuyến VIF
TBVTDL	0,240	7,474	0,000	0,398	20,513
TBHQK	0,006	5,264	0,007	0,941	10,063
TBCSNN	0,024	1,052	0,002	0,795	10,257
TBSHT	0,025	4,894	0,003	0,515	10,943



Hình 3. Mô hình Cần Thơ là trung tâm của liên kết phát triển du lịch vùng

Kết quả phân tích cho thấy hệ số tương quan $R = 95,8\%$, điều đó cho thấy yếu tố Hạt nhân trung tâm liên kết vùng TP. Cần Thơ có liên quan rất chặt chẽ với các yếu tố tổ nguồn nhân lực (X1), cơ sở hạ tầng (X2), vị trí địa lý (X3), thị trường (X4), Sự hợp tác (X5), chính sách của nhà nước (X6), hiệu quả liên kết (X7). Kết quả kiểm định toàn bộ mô hình cho thấy mức ý nghĩa $<0,05$. Điều đó cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê không có biến nào bị loại. Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$Y = 0,366 X_1 + 0,309 X_2 + 0,240 X_3 + 0,128 X_4 + 0,025 X_5 + 0,024 X_6 + 0,006 X_7$$

Các hệ số hồi quy khá lớn, điều đó cho thấy yếu tố hạt nhân trung tâm liên kết vùng thành

phố Cần Thơ có liên quan thuận với các biến trong mô hình nghiên cứu. Trong đó yếu tố tổ nguồn nhân lực (X1), cơ sở hạ tầng (X2), vị trí địa lý (X3) có ảnh hưởng rất lớn đối với vai trò trung tâm liên kết vùng của TP Cần Thơ. Mô hình Cần Thơ là trung tâm liên kết phát triển các sản phẩm du lịch của vùng ĐBSCL như Hình 3.

Mô hình du lịch liên kết sản phẩm du lịch thành phố Cần Thơ với vùng ĐBSCL, trong đó Cần Thơ đóng vai trò là hạt nhân trung tâm vùng và định hướng tập trung khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của từng địa phương, như sau: Cần Thơ (du lịch sông nước, du lịch MICE), An Giang (du lịch tâm linh tìm hiểu di tích và lễ hội), Kiên Giang (du lịch biển, đảo), Đồng Tháp

(du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch làng nghề truyền thống), Hậu Giang (du lịch sinh thái miệt vườn), Sóc Trăng (du lịch tâm linh tìm hiểu các lễ hội văn hóa, tín ngưỡng và các công trình kiến trúc, chùa chiền), Bạc Liêu (du lịch văn hóa tìm hiểu nghệ thuật đờn ca tài tử), Cà Mau (du lịch sinh thái rừng ngập mặn), Long An (du lịch sinh thái, du lịch tham quan các di tích lịch sử văn hóa - lịch sử cách mạng), Bến Tre (du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử), Tiền Giang (du lịch sinh thái), Trà Vinh (du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tâm linh), Vĩnh Long (du lịch sinh thái).

Theo mô hình này, không gian du lịch phía Tây, gồm thành phố Cần Thơ đóng vai trò trung tâm và các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau tập trung khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng như tham quan đất Mũi, Tây Đô; nghỉ dưỡng biển đảo; sinh thái; trải nghiệm đời sống sông nước, chợ nổi; nghiên cứu tìm hiểu văn hóa, di tích lịch sử, lễ hội. Bên cạnh đó, không gian du lịch phía Đông, gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh tập trung khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng như du lịch sinh thái miệt vườn, nghiên cứu đời sống sông nước; tham quan làng nghề, các di tích lịch sử, cách mạng. Ngoài ra, thành phố Cần Thơ có thể liên kết với các địa phương trong vùng phát triển các tour như:

- Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang với sản phẩm nổi trội là du lịch tham quan sông nước, du lịch MICE, du lịch lễ hội và du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp.

- Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau với sản phẩm du lịch quan trọng là du lịch tham quan sông nước, du lịch MICE, du lịch tham quan điểm cực Nam tổ quốc, du lịch sinh thái

rừng ngập mặn và du lịch văn hóa, lễ hội gắn với dân tộc Khmer.

- Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre với sản phẩm chủ đạo là du lịch sông nước miệt vườn, nghỉ tại nhà dân, tham quan làng nghề, di tích lịch sử cách mạng.

- Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp với sản phẩm chủ đạo là du lịch sông nước, du lịch sinh thái rừng đặc dụng ngập nước nội địa, tham quan di tích lịch sử - văn hóa, các làng nghề truyền thống và lễ hội.

ĐBSCL được bao bọc bởi sông Tiền, sông Hậu, với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc nên du lịch trải nghiệm cuộc sống trên sông nước bằng ghe, tàu rất hấp dẫn du khách. ĐBSCL còn được biết đến là cộng đồng nơi miệt vườn sông nước qua những phiên chợ nổi nhộn nhịp vào các buổi sáng như chợ nổi Cái Răng - Cần Thơ, Phụng Hiệp - Hậu Giang, Ngã Năm - Sóc Trăng; cùng với các làng nghề truyền thống như đan lát, dệt chiếu, thảm tại các tỉnh (Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ), nghề thủ công mỹ nghệ từ cây dừa, mây, tre, trúc (Bến Tre, Cần Thơ),... đã làm nên những giá trị độc đáo đặc trưng cho phát triển du lịch vùng ĐBSCL. Đã có nhiều chương trình tour du lịch đem lại những trải nghiệm thú vị và những kiến thức bổ ích về đời sống văn hóa tại các tỉnh ĐBSCL như tour “Lễ hội ẩm thực bánh dân gian Nam Bộ”, “Lễ hội festival hoa Đồng Tháp”, “Lễ Hội Bà Chú Xứ”, “Trải nghiệm mùa nước nổi của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười”, “Mỗi ngày một nghề”, “Đi trong màu xanh của vườn cây trái”. Trong các tour nổi kết liên tỉnh khá thành công và thu hút được rất nhiều lượt du khách tham quan.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã đưa ra mô hình liên kết phát triển du lịch, trong đó Cần Thơ là trung

tâm liên kết như xác định của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, để thực hiện được vai trò trung tâm trong phát triển du lịch, Cần Thơ còn phải thực hiện nhiều chính sách, giải pháp như đã nêu trong mô hình, trong đó, trước hết phải là trung tâm kinh tế, thương mại, phải là cửa ngõ của vùng trong mở rộng thị trường với Thành phố Hồ Chí Minh, các nước trên thế giới, phải là nơi đáng sống đề người dân vùng và cả nước hướng về. Các đề nghị có thể lưu ý: (1) Chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong việc quy hoạch, triển khai và giám sát thực hiện phát triển du lịch theo hướng thân thiện môi trường; (2) Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với các bên liên quan. Đặc biệt chú trọng đến các đối tượng chính như: người dân địa phương, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

và du khách. Chú trọng đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng xanh và du lịch có trách nhiệm; (3) Tăng cường hơn ưu đãi chính sách vốn, thuế cho doanh nghiệp trong đầu tư thiết bị, công nghệ thân thiện môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo; (4) Khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên điện, nước và phân loại, xử lý tái chế rác, chất thải; (5) Tăng cường bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, tăng độ che phủ rừng gắn với sinh kế của người dân địa phương. Ngoài ra, để giảm thiểu tác động môi trường cần xem xét giới hạn sức chứa của điểm đến thông qua cung cấp dịch vụ có giá trị cao và áp dụng phí du lịch xanh để tạo ra một mô hình điểm đến du lịch xanh để bảo tồn môi trường tự nhiên và các hoạt động văn hoá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Anh Tuấn (2008). *Mô hình hóa Môi trường*. Giáo trình của trường Đại học Cần Thơ.
- [2] Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Thế Chinh, & Trần Văn Ý (2020). Môi quan hệ giữa Tăng trưởng xanh, Kinh tế xanh, Kinh tế tuần hoàn và Phát triển bền vững. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Số 5 (504), tháng 5/2020.
- [3] Phạm Bá Hùng (2020). *Mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch*.
- [4] Nguyễn Văn Lưu, Nguyễn Quốc Hưng (2021). Xây dựng mô hình tăng trưởng xanh cho điểm đến du lịch của vùng Tây Nguyên. *Kỷ yếu hội thảo khoa học*. Trường Cao đẳng Du lịch Huế.
- [5] Ngurah Harmini, A.A.Ayu (2016). Mô hình điểm đến du lịch xanh tại vùng Klungkung quận Nusa Lembongan tỉnh Bali, Indonesia. *Journal of Business on Hospitality and Tourism*, Vol 02, Issue 1, p. 266-276 .
- [6] Pulido-Fernández, J.I. and López-Sánchez, Y. (2016). Are Tourists Really Willing to Pay More for Sustainable Destinations? *Sustainability*, Volume 8, Issue 12.
- [7] Lee, J. W. and Kwag, M. (2013). Green Growth and Sustainability: The Role of Tourism, Travel and Hospitality Service Industry in Korea. *Journal of Distribution Science*, Vol.11, No.7, p.15-22.
- [8] Gupta, M.R. and Dutta, P. B. (2018). Tourism development, environmental pollution and economic growth: A theoretical analysis. *The Journal of International Trade & Economic Development*, Volume 27, Issue 2.
- [9] Müller, H. (1994). The thorny path to sustainable tourism development. *Journal of Sustainable Tourism*, 2:3, 131-136.

- [10] Pintassilgo, P. (2016). *Green Tourism*. *Encyclopedia of Tourism*. Springer International Publishing Switzerland, pp 405-406.
- [11] Chiến Thắng (2019). *Nghiên cứu trao đổi về Du lịch Xanh tại Việt Nam hiện nay: Bài học kinh nghiệm của Thái Lan và triển vọng trong tương lai*. Tổng cục Du lịch, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch.
- [12] Chính phủ. (2013). *Quyết định v/v Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* (số 201/QĐ-Ttg), 22/01/2013.
- [13] Chính phủ. (2020). *Quyết định v/v Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030* (số 147/QĐ-Ttg) 22/01/2020.
- [14] Thông tấn xã Việt Nam. (2015). Xây dựng tour xã hội hóa “ĐBSCL - Một điểm đến, 4 địa phương +”. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.
<https://vietnamtourism.gov.vn/post/19653>
- [15] Nguyễn Văn Huân (2012). *Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn. Phòng nghiên cứu phát triển kinh tế vùng*. Viện Kinh tế Việt Nam.